



shàng fú

上浮

verb · to rise; to float upward; to increase (e.g., prices)

Example Sentences

Qì qiú màn màn shàng fú dào kōng zhōng
气球慢慢上浮到空中。

The balloon slowly floated up into the air.

Jīn nián wù jià shàng fú le bǎi fēn zhī wǔ
今年物价上浮了百分之五。

Prices have risen by five percent this year.

Trace each character, then write the word on your own.

上	上	上	上	上	上						
浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮	浮
浮	浮										